

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Công văn số 15929/BTC-NSNN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 0450/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 191/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2026 như sau:

Tổng Kế hoạch đầu tư công năm 2026 của tỉnh là 7.321.684 triệu đồng. Sau khi thực hiện tiết kiệm 5% trong phân bổ đối với nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước và nguồn vốn ngân sách địa phương, tổng Kế hoạch đầu tư công năm 2026 của tỉnh là **6.959.849 triệu đồng**, bao gồm:

1. Vốn ngân sách trung ương: 777.154 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn trong nước (đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 692.154 triệu đồng.

- Lĩnh vực Giao thông: 428.084 triệu đồng, bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp và 02 dự án chuẩn bị đầu tư.

- Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản: 230.000 triệu đồng, bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp.

- Dự phòng: 34.070 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục I)

b) Vốn nước ngoài (đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 85.000 đồng, bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp thuộc lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản.

(Kèm theo Phụ lục II)

2. Vốn cân đối ngân sách địa phương: 6.182.695 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách tập trung: 1.178.570 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh quản lý: 248.122 triệu đồng, bố trí vốn cho 04 dự án chuyển tiếp.

- Ngân sách xã, phường quản lý: 930.448 triệu đồng, giao Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý chi, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định.

(Kèm theo Phụ lục III)

b) Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 444.125 triệu đồng.

- Bố trí 380.181 triệu đồng cho 15 dự án chuyển tiếp.

- Bố trí vốn cho các dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai sau khi đủ điều kiện theo quy định là 44.413 triệu đồng, còn lại bố trí cho các dự án sẽ phân bổ chi tiết vốn đầu tư trong thời gian tới sau khi đủ điều kiện theo quy định 19.531 triệu đồng đối với 04 dự án.

(Kèm theo Phụ lục IV)

c) Vốn xổ số kiến thiết: 4.560.000 triệu đồng; trong đó gian hạn thời gian bố trí kế hoạch vốn đến năm 2026 của 04 dự án.

- Bố trí 1.743.087 triệu đồng cho 38 dự án chuyển tiếp; bố trí 22.595 triệu đồng cho 08 dự án chuẩn bị đầu tư; bố trí 201.000 triệu đồng cho 09 dự án khởi công mới đủ điều kiện.

- Hỗ trợ có mục tiêu 669.701 triệu đồng cho ngân sách cấp xã xây dựng nông thôn mới.

- Bố trí 246.000 triệu đồng ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Cấp vốn điều lệ 25.000 triệu đồng cho các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

- Còn lại 1.652.617 triệu đồng chưa phân bổ chi tiết, sẽ xem xét, bố trí cho các dự án sau khi đủ điều kiện theo quy định.

* Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 dành nguồn lực ưu tiên bố trí cho lĩnh vực giáo dục - y tế: 988.323 triệu đồng; lĩnh vực Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: 408.217 triệu đồng.

(Kèm theo Phụ lục V)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch vốn thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

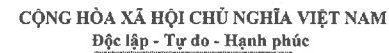
Kế hoạch Đầu tư công vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) năm 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án				Quyết định đầu tư (đối với dự án bố trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành			TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	TỔNG SỐ									7.659.280	6.549.989		2.816.244	1.717.204		1.486.156	1.056.416	912.916	692.154	784.174	728.584			
A	SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT (95%)									7.659.280	6.549.989		2.816.244	1.717.204		1.486.156	1.056.416	912.916	692.154	747.744	692.154			
I	GIAO THÔNG									6.614.509	5.789.989		1.771.473	957.204		805.416	526.416	593.256	428.084	428.084	428.084			
I.1	Danh mục chuẩn bị đầu tư									4.864.989	4.864.989		32.204	32.204		0	0	29.500	29.500	29.500	29.500			
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quản lộ Phụng Hiệp - Vành đai 3 - ĐT.985B - Đường ven biển (cửa Sông Đốc)		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Phường Tân Thành, phường An Xuyên, xã Hồ Thị Kỳ, xã Khánh An, xã Khánh Bình, xã Trần Văn Thời, xã Khánh Hưng và xã Sông Đốc	50,01k m và 20 cầu	2026 - 2029	01517/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	2.997.000	2.997.000	480/QĐ-BQLDAGT ngày 30/10/2025	19.327	19.327				17.500	17.500	17.500	17.500	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau		
2	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối Quốc lộ 63 - Vành đai 2 - Võ Văn Kiệt - ĐT.984 - U Minh		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Phường An Xuyên và các xã: Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Khánh Lâm, Nguyễn Phích	42,301k m và 05 cầu	2026 - 2029	01514/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	1.867.989	1.867.989	482/QĐ-BQLDAGT ngày 30/10/2025	12.877	12.877				12.000	12.000	12.000	12.000	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau		
I.2	Danh mục đầu tư									1.749.520	925.000		1.739.269	925.000		805.416	526.416	563.756	398.584	398.584	398.584			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									1.749.520	925.000		1.739.269	925.000		805.416	526.416	563.756	398.584	398.584	398.584			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai ngoài - thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)		Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Phường Bạc Liêu, Phường Vĩnh Trach, Phường Hiệp Thành	8,9km	2024 - 2027	479/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	1.450.656	725.000	2269/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	1.440.405	725.000	2025	664.808	410.808	460.462	314.192	314.192	314.192	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông Bạc Liêu		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án				Quyết định đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn đầu tư) /Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành			TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										
2	Cầu Hòa Bình 2 + Tuyến đường nối đến đường Giồng Nhân - Gò Cát		Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Các Xã: Vĩnh Hậu, Hòa Bình	01 cầu + 10km	2021 - 2027	521/QĐ-UBND ngày 02/12/2021; 199/QĐ-UBND ngày 24/7/2024; 261/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	298.864	200.000	1517/QĐ-UBND ngày 23/8/2024; 1540/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	298.864	200.000	2025	140.608	115.608	103.294	84.392	84.392	84.392	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông Bạc Liêu				
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN									1.044.771	760.000		1.044.771	760.000		680.740	530.000	285.590	230.000	285.590	230.000					
II.1	Danh mục đầu tư									1.044.771	760.000		1.044.771	760.000		680.740	530.000	285.590	230.000	285.590	230.000					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									1.044.771	760.000		1.044.771	760.000		680.740	530.000	285.590	230.000	285.590	230.000					
1	Dự án đầu tư kê bờ sông thành phố Bạc Liêu		Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	B	Phường Bạc Liêu, Phường Vĩnh Trạch	6km	2023 - 2026	539/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 0756/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	1.044.771	760.000	2258/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 0947/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	1.044.771	760.000	2023	680.740	530.000	285.590	230.000	285.590	230.000	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu				
III	DỰ PHÒNG																	34.070	34.070	34.070	34.070					
B	SỐ VỐN TIẾT KIỆM KHI PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN (5%) THEO CHỈ ĐẠO TẠI CÔNG VẤN SỐ 9886/VPCP-KTTH NGÀY 13/10/2025 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG VẤN SỐ 15929/BTC-NSNN NGÀY 14/10/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH																			36.430	36.430					



Kế hoạch Đầu tư công vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) năm 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mô tả khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Nhà tài trợ	Ngày, tháng, năm ký hiệp định	Ngày, tháng, năm kết thúc hiệp định	Quyết định chủ trương đầu tư dự án								Quyết định đầu tư dự án								Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm nợ nước ngoài)	Lý do vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025	Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Kế hoạch đầu tư công năm 2026				Chủ đầu tư	Ghi chú						
											TMĐT								TMĐT											Trong đó						Trong đó					
											Trong đó								Trong đó											Trong đó						Trong đó					
											Vốn nước ngoài/Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)								Vốn nước ngoài/Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)											Vốn nước ngoài/Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn nước ngoài/Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
											Quy đổi ra tiền Việt								Quy đổi ra tiền Việt											Quy đổi ra tiền Việt						Quy đổi ra tiền Việt					
											Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Vốn ODA trung ương vay cấp phát cho địa phương	Vốn ODA viện trợ không hoàn lại	Vốn ODA địa phương vay lại	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Tính bằng nguyên tệ	Tổng số	Vốn ODA trung ương vay cấp phát cho địa phương	Vốn ODA viện trợ không hoàn lại	Vốn ODA địa phương vay lại				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	Tính bằng nguyên tệ			Tổng số	Vốn ODA trung ương vay cấp phát cho địa phương	Vốn ODA viện trợ không hoàn lại	Vốn ODA địa phương vay lại	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42
	TỔNG SỐ											849.274	239.265	610.009	357.009	100.000	153.000		849.274	239.265	610.009	357.009	100.000	153.000		170.440	52.864	6.500	22.656	678.834	304.145	93.500	130.344	152.000	70.000	15.000	0				
1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN											849.274	239.265	610.009	357.009	100.000	153.000		849.274	239.265	610.009	357.009	100.000	153.000		170.440	52.864	6.500	22.656	678.834	304.145	93.500	130.344	152.000	70.000	15.000	0				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026											849.274	239.265	610.009	357.009	100.000	153.000		849.274	239.265	610.009	357.009	100.000	153.000		170.440	52.864	6.500	22.656	678.834	304.145	93.500	130.344	152.000	70.000	15.000	0				
1	Dự án xây dựng đập biển Tây tại xã Dới Vam đến kênh Nấm và tả phông, chống lụt lội bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, thôn Cà Mau	7791469	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XOC	283	B	Xã Cái Dới Vam, Xã Nguyễn Việt Khai, Xã Phú Tấn, Xã Sông Đốc	19 km dài, 11 km bề	AFD	2024	2027	1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019; 23/NQ-HĐND Ngày 10/10/2023	849.274	239.265	31,93 triệu Euro	610.009	357.009	100.000	153.000	443/QĐ-UBND ngày 12/9/2024; 099/QĐ-UBND ngày 07/7/2025; 01775/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	849.274	239.265	31,93 triệu Euro	610.009	357.009	100.000	153.000	2025	170.440	52.864	6.500	22.656	678.834	304.145	93.500	130.344	152.000	70.000	15.000	Ban Quản lý dự án Xây dựng Cà Mau		



Phụ lục III
Kế hoạch Đầu tư công vốn ngân sách tập trung năm 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ									1.890.390	1.890.390		1.889.868	1.889.868		344.814	344.814	1.508.164	1.508.164	1.240.600	1.240.600		
A	SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT (95%)									1.890.390	1.890.390		1.889.868	1.889.868		344.814	344.814	1.508.164	1.508.164	1.178.570	1.178.570		
A1	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ									959.942	959.942		959.420	959.420		344.814	344.814	577.716	577.716	248.122	248.122		
I	GIAO THÔNG									499.587	499.587		499.573	499.573		7.014	7.014	492.559	492.559	175.622	175.622		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									499.587	499.587		499.573	499.573		7.014	7.014	492.559	492.559	175.622	175.622		
I	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau (cầu Nguyễn Đình Chiểu)	8108732	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Các phường: Lý Văn Lâm, Hòa Thành	HL-93	2024 - 2027	1897/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	499.587	499.587	2680/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	499.573	499.573	2025	7.014	7.014	492.559	492.559	175.622	175.622	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau	
II	KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ									65.665	65.665		65.157	65.157		22.500	22.500	42.657	42.657	30.000	30.000		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									65.665	65.665		65.157	65.157		22.500	22.500	42.657	42.657	30.000	30.000		
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N5 (giai đoạn 1) Khu công nghiệp Khánh An	8116968	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Khánh An	1.200m	2025 - 2027	1250/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	65.665	65.665	470/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	65.157	65.157	2025	22.500	22.500	42.657	42.657	30.000	30.000	Ban Quản lý Khu kinh tế	
III	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC									394.690	394.690		394.690	394.690		315.300	315.300	42.500	42.500	42.500	42.500		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									394.690	394.690		394.690	394.690		315.300	315.300	42.500	42.500	42.500	42.500		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau	7817446	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	341	B	P. Tân Thành	Công trình dân dụng	2021 - 2026	1160/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	362.690	362.690	1540/QĐ-UBND ngày 15/6/2022; 2322/QĐ-UBND ngày 28/11/2024; 01979/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	362.690	362.690	2022	294.300	294.300	31.500	31.500	31.500	31.500	Ban Quản lý dự án Xây dựng	
2	Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình thuộc Khu làm việc Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	8056442	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	341	C	Xã Năm Căn	Công trình dân dụng	2024 - 2026	1246/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 2301/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	32.000	32.000	2034/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; 2375/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	32.000	32.000	2024	21.000	21.000	11.000	11.000	11.000	11.000	Ban QLDA khu vực Năm Căn	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
A2	VỐN NGÂN SÁCH XÃ QUẢN LÝ									930.448	930.448		930.448	930.448		0	0	930.448	930.448	930.448	930.448	Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý chỉ, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định			
1	Phường An Xuyên									25.149	25.149		25.149	25.149				25.149	25.149	25.149	25.149				
2	Phường Bạc Liêu									22.896	22.896		22.896	22.896				22.896	22.896	22.896	22.896				
3	Phường Giã Rai									20.193	20.193		20.193	20.193				20.193	20.193	20.193	20.193				
4	Phường Hiệp Thành									18.502	18.502		18.502	18.502				18.502	18.502	18.502	18.502				
5	Phường Hòa Thành									14.726	14.726		14.726	14.726				14.726	14.726	14.726	14.726				
6	Phường Láng Tròn									13.624	13.624		13.624	13.624				13.624	13.624	13.624	13.624				
7	Phường Lý Văn Lâm									15.808	15.808		15.808	15.808				15.808	15.808	15.808	15.808				
8	Phường Tân Thành									21.450	21.450		21.450	21.450				21.450	21.450	21.450	21.450				
9	Phường Vĩnh Trạch									15.186	15.186		15.186	15.186				15.186	15.186	15.186	15.186				
10	Xã An Trạch									12.015	12.015		12.015	12.015				12.015	12.015	12.015	12.015				
11	Xã Biển Bạch									15.911	15.911		15.911	15.911				15.911	15.911	15.911	15.911				
12	Xã Cái Đôi Vàm									14.100	14.100		14.100	14.100				14.100	14.100	14.100	14.100				
13	Xã Cái Nước									13.525	13.525		13.525	13.525				13.525	13.525	13.525	13.525				
14	Xã Châu Thới									11.864	11.864		11.864	11.864				11.864	11.864	11.864	11.864				
15	Xã Đá Bạc									17.069	17.069		17.069	17.069				17.069	17.069	17.069	17.069				
16	Xã Đầm Dơi									13.976	13.976		13.976	13.976				13.976	13.976	13.976	13.976				
17	Xã Đất Mới									14.581	14.581		14.581	14.581				14.581	14.581	14.581	14.581				
18	Xã Đất Mũi									16.996	16.996		16.996	16.996				16.996	16.996	16.996	16.996				
19	Xã Định Thành									11.500	11.500		11.500	11.500				11.500	11.500	11.500	11.500				
20	Xã Đông Hải									12.907	12.907		12.907	12.907				12.907	12.907	12.907	12.907				
21	Xã Gành Hào									12.259	12.259		12.259	12.259				12.259	12.259	12.259	12.259				
22	Xã Hòa Bình									15.426	15.426		15.426	15.426				15.426	15.426	15.426	15.426				
23	Xã Hố Thị Kỳ									13.877	13.877		13.877	13.877				13.877	13.877	13.877	13.877				
24	Xã Hồng Dân									16.880	16.880		16.880	16.880				16.880	16.880	16.880	16.880				
25	Xã Hưng Hội									14.057	14.057		14.057	14.057				14.057	14.057	14.057	14.057				
26	Xã Hưng Mỹ									11.959	11.959		11.959	11.959				11.959	11.959	11.959	11.959				
27	Xã Khánh An									15.666	15.666		15.666	15.666				15.666	15.666	15.666	15.666				
28	Xã Khánh Bình									12.126	12.126		12.126	12.126				12.126	12.126	12.126	12.126				
29	Xã Khánh Hưng									16.297	16.297		16.297	16.297				16.297	16.297	16.297	16.297				
30	Xã Khánh Lâm									18.953	18.953		18.953	18.953				18.953	18.953	18.953	18.953				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
31	Xã Long Điền										14.791	14.791						14.791	14.791	14.791	14.791				
32	Xã Lương Thiê Trâu										13.945	13.945						13.945	13.945	13.945	13.945				
33	Xã Năm Căn										11.521	11.521						11.521	11.521	11.521	11.521				
34	Xã Nguyễn Phích										20.060	20.060						20.060	20.060	20.060	20.060				
35	Xã Nguyễn Việt Khải										11.985	11.985						11.985	11.985	11.985	11.985				
36	Xã Ninh Quới										11.864	11.864						11.864	11.864	11.864	11.864				
37	Xã Ninh Thạnh Lợi										13.885	13.885						13.885	13.885	13.885	13.885				
38	Xã Phan Ngọc Hiến										16.344	16.344						16.344	16.344	16.344	16.344				
39	Xã Phong Hiệp										12.864	12.864						12.864	12.864	12.864	12.864				
40	Xã Phong Thạnh										13.873	13.873						13.873	13.873	13.873	13.873				
41	Xã Phú Mỹ										10.938	10.938						10.938	10.938	10.938	10.938				
42	Xã Phú Tân										11.847	11.847						11.847	11.847	11.847	11.847				
43	Xã Phước Long										13.134	13.134						13.134	13.134	13.134	13.134				
44	Xã Quách Phẩm										13.486	13.486						13.486	13.486	13.486	13.486				
45	Xã Sông Đốc										12.225	12.225						12.225	12.225	12.225	12.225				
46	Xã Tạ An Khuong										12.040	12.040						12.040	12.040	12.040	12.040				
47	Xã Tam Giang										14.091	14.091						14.091	14.091	14.091	14.091				
48	Xã Tân Ân										14.817	14.817						14.817	14.817	14.817	14.817				
49	Xã Tân Hưng										11.053	11.053						11.053	11.053	11.053	11.053				
50	Xã Tân Lộc										13.044	13.044						13.044	13.044	13.044	13.044				
51	Xã Tân Thuận										14.821	14.821						14.821	14.821	14.821	14.821				
52	Xã Tân Tiến										16.417	16.417						16.417	16.417	16.417	16.417				
53	Xã Thanh Tùng										13.649	13.649						13.649	13.649	13.649	13.649				
54	Xã Thới Bình										13.885	13.885						13.885	13.885	13.885	13.885				
55	Xã Trần Phần										11.397	11.397						11.397	11.397	11.397	11.397				
56	Xã Trần Văn Thời										14.117	14.117						14.117	14.117	14.117	14.117				
57	Xã Trí Phải										14.237	14.237						14.237	14.237	14.237	14.237				
58	Xã U Minh										15.580	15.580						15.580	15.580	15.580	15.580				
59	Xã Vĩnh Hậu										17.927	17.927						17.927	17.927	17.927	17.927				
60	Xã Vĩnh Lộc										12.856	12.856						12.856	12.856	12.856	12.856				
61	Xã Vĩnh Lợi										11.161	11.161						11.161	11.161	11.161	11.161				
62	Xã Vĩnh Mỹ										13.576	13.576						13.576	13.576	13.576	13.576				
63	Xã Vĩnh Phước										13.049	13.049						13.049	13.049	13.049	13.049				
64	Xã Vĩnh Thanh										10.491	10.491						10.491	10.491	10.491	10.491				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó, vốn NSTT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
B	SỐ VỐN TIẾT KIỆM KHI PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN (5%) THEO CHỈ ĐẠO TẠI CÔNG VĂN SỐ 9886/VPCP-KTTH NGÀY 13/10/2025 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG VĂN SỐ 15929/BTC-NSNN NGÀY 14/10/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH																		62.030	62.030					



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

Kế hoạch Đầu tư công vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: (tất cả các nguồn vốn)
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
	TỔNG SỐ									3.564.457	2.475.757		3.543.860	2.455.160		1.555.071	1.480.371	861.891	861.891	467.500	467.500				
A	SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT (95%)									3.564.457	2.475.757		3.543.860	2.455.160		1.555.071	1.480.371	861.891	861.891	444.125	444.125				
I	GIAO THÔNG									2.533.609	1.519.609		2.499.939	1.485.939		1.044.586	1.044.586	414.495	414.495	273.857	273.857				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									2.258.879	1.244.879		2.257.301	1.243.301		1.014.586	1.014.586	201.857	201.857	201.857	201.857				
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện tuyến đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	8160159	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	A	Các xã: Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Khánh Bình, Lương Thế Trần, Hưng Mỹ, Cái Nước, Phú Mỹ, Nguyễn Việt Khái, Đất Mới, Đất Mũi.	713,09 ha	2025 - 2028	1137/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	2.028.000	1.014.000	096/QĐ-UBND ngày 07/7/2025	2.028.000	1.014.000	2025	948.811	948.811	65.189	65.189	65.189	65.189	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh			
2	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (Xẻo Lớn, Ông Do, Cái Trảng, Kênh Lỏ, Chệt Cồn, Lương Thực) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Háng Vĩnh, huyện Năm Căn	8054251	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Năm Căn	01 cầu HL-93, 04 cầu 0,5xHL-93 và 01 cầu 0,4xHL-93	2024 - 2026	1990/QĐ-UBND ngày 09/8/2022; 1016/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	103.901	103.901	2044/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	103.901	103.901	2025	16.807	16.807	85.000	85.000	85.000	85.000	Ban QLDA khu vực Năm Căn			
3	Nâng cấp tuyến đường vô Khu căn cứ Tỉnh ủy (đoạn từ Xã Thoàn đến Kênh 6000 giúp huyện Hồng Dân)	8144066	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Vĩnh Phước	6.210,3m	2025 - 2026	140a/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	38.686	38.686	1855/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	38.685	38.685	2025	20.000	20.000	11.148	11.148	11.148	11.148	Ban QLDA khu vực Phước Long			
4	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (cầu Thủy Vĩnh, cầu Trâu Trắng, cầu C4) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình	8106655	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Tân Lộc	03 cầu 0,5xHL-93	2025 - 2027	1685/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; 923/QĐ-UBND ngày 08/5/2024	24.466	24.466	2085/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	24.465	24.465	2025	5.000	5.000	16.000	16.000	16.000	16.000	Ban QLDA khu vực Thới Bình			
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Danh Thị Tươi đến đường Vĩnh đại 2)	8098041	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Phường Tân Thành	630m	2024 - 2026	3897/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	40.274	40.274	5333/QĐ-UBND ngày 30/9/2024; 01679/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	38.707	38.707	2025	7.205	7.205	19.000	19.000	19.000	19.000	Ban QLDA khu vực Cà Mau			
6	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Ông Tấn đến xóm làng An Trạch Đông, xã Vĩnh Trạch	8136893	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Phường Vĩnh Trạch		2025 - 2026	14/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	8.590	8.590	26/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	8.581	8.581	2025	4.860	4.860	3.720	3.720	3.720	3.720	Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn sử dụng đất
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
7	Xây dựng mới cầu Nọc Nang 3 (nối liền bờ kè giữa Phường 1 và phường Hộ Phòng)	8100764	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Phường Giá Rai	230m	2024 - 2026	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	14.962	14.962	3169/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14.962	14.962	2024	11.903	11.903	1.800	1.800	1.800	1.800	Ban QLDA khu vực Giá Rai			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									274.730	274.730		242.638	242.638		30.000	30.000	212.638	212.638	72.000	72.000				
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Hưng (ĐT.980B) - giai đoạn 1	8132534	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Các xã: Châu Thới, Vĩnh Lợi	14,974km	2025 - 2028	382/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	274.730	274.730	389/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	242.638	242.638	2025	30.000	30.000	212.638	212.638	72.000	72.000	Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi			
II	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN									25.162	25.162		25.161	25.161		6.700	6.700	17.200	17.200	10.000	10.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									25.162	25.162		25.161	25.161		6.700	6.700	17.200	17.200	10.000	10.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng bờ kè từ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện đến Ban Chỉ huy Quản sự huyện		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	283	C	Xã Trần Văn Thới	771m	2024 - 2026	7767/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	25.162	25.162	7968/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	25.161	25.161	2025	6.700	6.700	17.200	17.200	10.000	10.000	Ban QLDA khu vực Trần Văn Thới			
III	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ									727.266	727.266		741.305	741.305		304.601	304.601	366.252	366.252	96.324	96.324				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									253.208	253.208		253.208	253.208		167.321	167.321	18.000	18.000	18.000	18.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư C1, C2 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Đồng Bắc, thành phố Cà Mau	7644220	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Phường Tân Thành	16,22ha	2017 - 2026		253.208	253.208	1571/QĐ-UBND ngày 18/9/2017; 1739/QĐ-UBND ngày 15/9/2020; 1219/QĐ-UBND ngày 20/6/2024; 01971/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	253.208	253.208	2024	167.321	167.321	18.000	18.000	18.000	18.000	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									474.058	474.058		488.097	488.097		137.280	137.280	348.252	348.252	78.324	78.324				
1	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư nhóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thới	7949335	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	272	B	Xã Sông Đốc	365 hộ	2022 - 2026	974/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	61.731	61.731	2659/QĐ-UBND ngày 31/10/2022; 01972/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	61.566	61.566	2023	33.000	33.000	28.000	28.000	28.000	28.000	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau			
2	Dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phía Đông đường Bạch Đằng, phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	8159036	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	309	B	Phường Hiệp Thành	176 nền	2025 - 2026	41/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	63.862	63.862	92/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	61.059	61.059	2025	2.500	2.500	58.559	58.559	10.000	10.000	Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
3	Dự án xây dựng khu vực luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Bạc Liêu	7004686	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	011	B	Xã Hòa Bình	14.100m ²	2023 - 2027	282/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	262.260	262.260	570/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	285.173	285.173	2023	89.000	89.000	196.173	196.173	10.000	10.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			
4	Dự án sắp xếp dân cư Khóm 9, Thị trấn Trần Văn Thời		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Trần Văn Thời	186 nền	2025 - 2027	7217/QĐ-UBND ngày 01/12/2023; 8064/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	39.987	39.987	8312/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	39.987	39.987	2025	4.780	4.780	33.520	33.520	20.324	20.324	Ban QLDA khu vực Trần Văn Thời			
5	Dự án đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư giáp Trường tiểu học Nguyễn Thị Định tại Khu địa ốc, phường 1, thành phố Bạc Liêu	8159035	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	309	C	Phường Bạc Liêu	266 nền	2025 - 2026	42/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	46.218	46.218	87/QĐ-UBND ngày 18/4/2025; 01914/QĐ-UBND ngày 29/11/2025	40.312	40.312	2025	8.000	8.000	32.000	32.000	10.000	10.000	Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			
IV	Bổ trí cho các dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (tương đương 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013 và Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ)									44.413	44.413		44.413	44.413				44.413	44.413	44.413	44.413	Trình cấp thẩm quyền phân bổ chi tiết theo quy định			
V	CÁC DỰ ÁN SẼ PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ TRONG THỜI GIAN TỐI SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH									234.007	159.307		233.042	158.342		199.184	124.484	19.531	19.531	19.531	19.531				
1	Xây dựng tuyến đường Quy hoạch D7 (đoạn vào Trường THPT Vĩnh Hưng), huyện Vĩnh Lợi	7967418	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Châu Thới	384,85m	2020 - 2024	99/QĐ-UBND ngày 25/3/2024	14.979	14.979	190/QĐ-UBND ngày 02/8/2022; 201/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	14.862	14.862	2021	10.491	10.491	3.807	3.807	3.807	3.807	Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi			
2	Dự án nâng cấp, mở rộng đường vào chùa Hưng Thiệu (ĐH.30B)	7919326	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Hưng Hội	3.421,5m	2021 - 2023	299/QĐ-UBND ngày 17/9/2021	36.372	36.372	95/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	36.372	36.372	2022	28.373	28.373	3.417	3.417	3.417	3.417	Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư			Năm đầu tiên bỏ tri vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ tri vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bỏ tri và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn sử dụng đất
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
3	Dự án xây dựng tuyến đường Ô tô bao Thanh Long	7941322	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Vĩnh Lợi	7.116,29m	2021 - 2023	488/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	59.975	59.975	154/QĐ-UBND ngày 15/6/2022	59.127	59.127	2022	50.164	50.164	7.017	7.017	7.017	7.017	Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi			
4	Dự án xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển khu vực sản xuất lúa và nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Lợi	7878867	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Các xã: Vĩnh Lợi, Hưng Hội	05 cống và 04 trạm bơm	2019 - 2025	16/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 21/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	122.681	47.981	835/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 1545/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	122.681	47.981	2021	110.156	35.456	5.290	5.290	5.290	5.290	Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi			
B	SỐ VỐN TIẾT KIỆM KHI PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN (5%) THEO CHỈ ĐẠO TẠI CÔNG VĂN SỐ 9886/VPCP-KTTH NGÀY 13/10/2025 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG VĂN SỐ 15929/BTC-NSNN NGÀY 14/10/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH																			23.375	23.375				



Phụ lục V
Kế hoạch Đầu tư công vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mô tả tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án bố trí vốn đầu tư (đối với dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	TỔNG SỐ									28.543.725	12.392.580		15.057.082	6.550.921		9.186.807	1.984.266	7.388.290	6.630.301	5.115.000	4.800.000						
A	SỐ VỐN PHÂN BỐ CHI TIẾT (95%)									28.543.725	12.392.580		15.057.082	6.550.921		9.186.807	1.984.266	7.388.290	6.630.301	4.875.000	4.560.000						
I	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP									278.603	278.603		277.975	277.975		99.846	99.846	162.903	162.903	109.603	109.603						
1.1	Danh mục đầu tư									278.603	278.603		277.975	277.975		99.846	99.846	162.903	162.903	109.603	109.603						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									135.399	135.399		135.125	135.125		63.724	63.724	64.603	64.603	64.603	64.603						
1	Dự án xây dựng trường THCS Võ Thị Sáu	7941878	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	073	C	Xã Gành Hào	26 phòng học, phòng bộ	2021 - 2026	587/QĐ-UBND ngày 28/12/2021; 190/QĐ-UBND ngày 24/5/2023; 208/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	44.537	44.537	1677/QĐ-UBND ngày 08/9/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 14/8/2024; 01994/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	44.472	44.472	2024	10.320	10.320	31.680	31.680	31.680	31.680			Ban QLDA khu vực Đồng Hải			
2	Trường THCS Phan Ngọc Hiến (giai đoạn 1), thị trấn Cái Đôi Vàm	8025277	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	073	C	Xã Cái Đôi Vàm	Công trình dân dụng	2023 - 2026	2335b/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	27.782	27.782	2549/QĐ-UBND ngày 06/10/2022; 5123/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 01993/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	27.782	27.782	2024	11.594	11.594	16.188	16.188	16.188	16.188			Ban QLDA khu vực Phú Tân			
3	Dự án xây dựng Trường Tiểu học Phùng Ngọc Liêm	8000199	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	072	C	Phường Bạc Liêu	15 phòng học	2022 - 2026	233/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	33.162	33.162	1770/QĐ-UBND ngày 21/9/2023; 01874/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	33.005	33.005	2024	17.163	17.163	14.235	14.235	14.235	14.235			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			
4	Trường mẫu giáo Phong Phú, phường Láng Tròn (giai đoạn 1)	8103065	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	071	C	Phường Láng Tròn	Khối 9 phòng học	2024 - 2026	2453/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	14.968	14.968	3204/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	14.939	14.939	2024	12.147	12.147	500	500	500	500			Ban QLDA khu vực Giá Rai			
5	Trường tiểu học Giá Rai B, khóm 1, phường 1 (giai đoạn 1)	8107371	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	072	C	Phường Giá Rai	01 trệt 02 lầu	2024 - 2026	2452/QĐ-UBND ngày 14/6/2024	14.950	14.950	3205/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	14.927	14.927	2024	12.500	12.500	2.000	2.000	2.000	2.000			Ban QLDA khu vực Giá Rai			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									95.964	95.964		95.964	95.964		34.900	34.900	54.100	54.100	25.800	25.800						
1	Dự án Trường THPT Gành Hào	7942583	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	494	B	Xã Gành Hào	46 phòng học và các công trình khác	2021 - 2027	576/QĐ-UBND ngày 23/12/2021; 14/QĐ-UBND ngày 29/01/2024	95.964	95.964	1310/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	95.964	95.964	2024	34.900	34.900	54.100	54.100	25.800	25.800			Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2026									47.240	47.240		46.886	46.886		1.222	1.222	44.200	44.200	19.200	19.200						
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo các khối nhà cơ sở 2, Trường Đại học Bạc Liêu	8141403	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	081	B	Phường Bạc Liêu	10.915,6m ²	2025 - 2027	443/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	42.241	42.241	01433/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	42.241	42.241	2026	1.000	1.000	40.000	40.000	15.000	15.000			Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			
2	Dự án cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Bạc Liêu - Cơ sở 2	8159644	Phòng Giáo dục số 16 - KBNN khu vực XX	093	C	Xã Hoà Bình	Công trình dân dụng	2025 - 2027	257/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	4.999	4.999	924/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	4.645	4.645	2026	222	222	4.200	4.200	4.200	4.200			Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án				Quyết định đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giới hạn thời gian bố trí vốn	Lý do gián hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH									3.684.320	1.337.007			3.661.615	1.314.302		2.558.106	310.793	878.720	878.720	878.720							
II.1	Danh mục đầu tư									3.684.320	1.337.007			3.661.615	1.314.302		2.558.106	310.793	878.720	878.720	878.720							
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									3.654.064	1.306.751			3.631.359	1.284.046		2.557.106	309.793	849.720	849.720	849.720							
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	7982640	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	132	A	P. Hòa Thành	1.200 giường	2020 - 2026	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	975.262		2759/QĐ-UBND ngày 16/11/2022; 01/849/QĐ-UBND ngày 24/11/2025	3.301.653	954.340	2023	2.338.796	91.483	795.658	795.658	795.658	795.658			Ban Quản lý dự án Xây dựng			
2	Dự án xây dựng, mở rộng khu điều trị nội trú cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu (giai đoạn 3)	7939596	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	139	B	Phường Bạc Liêu	350 giường	2021 - 2026	113/QĐ-UBND ngày 09/02/2022	279.180	279.180		2302/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; 01/826/QĐ-UBND ngày 23/11/2025	279.180	279.180	2023	217.310	217.310	6.000	6.000	6.000	6.000			Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			
3	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế triển khai kỹ thuật cao thuộc Đơn vị Tim mạch can thiệp của Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu	8160597	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	132	C	P. Bạc Liêu	Mua sắm trang thiết bị	2025 - 2027	26/QĐ-UBND ngày 06/02/2025	52.309	52.309		01221/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	50.526	50.526	2025	1.000	1.000	48.062	48.062	48.062	48.062			Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2026									30.256	30.256			30.256	30.256		1.000	1.000	29.000	29.000	29.000	29.000						
1	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho Bệnh viện Quản Dân y Bạc Liêu	8156874	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	132	C	Phường Bạc Liêu	Mua sắm trang thiết bị y tế	2025 - 2026	13/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	30.256	30.256		01400/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	30.256	30.256	2026	1.000	1.000	29.000	29.000	29.000	29.000			Bệnh viện Quản Dân y Bạc Liêu			
III	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ									411.082	411.082			410.687	410.687		1.313	1.313	408.217	408.217	408.217	408.217						
III.1	Danh mục đầu tư									411.082	411.082			410.687	410.687		1.313	1.313	408.217	408.217	408.217	408.217						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									5.124	5.124			5.124	5.124		1.079	1.079	4.045	4.045	4.045	4.045						
1	Dự án thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ để chỉnh lý của Sở Tư pháp trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị	8160831	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	338	C	P. Tân Thành	Số hóa hồ sơ, tài liệu lưu trữ	2025 - 2026	289/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	5.124	5.124		1481/QĐ-UBND ngày 26/6/2025; 01456/QĐ-UBND ngày 21/10/2025	5.124	5.124	2025	1.079	1.079	4.045	4.045	4.045	4.045			Sở Tư pháp			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2026									24.786	24.786			24.391	24.391		234	234	23.000	23.000	23.000	23.000						
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 3		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	338	C	Phường Bạc Liêu	5.795.684 trang	2025 - 2026	160/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	24.786	24.786		01714/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	24.391	24.391	2026	234	234	23.000	23.000	23.000	23.000			Sở Nội vụ			
(3)	Các dự án khởi công mới (sẽ phân bổ trong thời gian tới sau khi đủ điều kiện theo quy định)									381.172	381.172			381.172	381.172			381.172	381.172	381.172	381.172			Trình cấp thẩm quyền phân bổ chi tiết theo quy định				
IV	VĂN HÓA									424.881	424.881			10.917	10.917		1.242	1.242	8.979	8.979	8.979	8.979						
IV.1	Danh mục chuẩn bị đầu tư									416.451	416.451			2.552	2.552		0	0	1.889	1.889	1.889	1.889						
1	Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình Bảo tàng - Thư viện tỉnh Cà Mau	8133118	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	161	B	Phường An Xuyên	10.079m ²	2025 - 2028	318/QĐ-UBND ngày 24/02/2025	410.810	410.810		25/QĐ-BCTXD ngày 04/3/2025	2.163	2.163			1.500	1.500	1.500	1.500			Ban Quản lý dự án Xây dựng Cà Mau				
2	Dự án chuyển đổi chất liệu tranh phù điêu trên Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ và cải tạo, xây dựng các hạng mục phụ trợ tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Bạc Liêu	8141945	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	161	C	Xã Hòa Bình		2025 - 2026	135/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	5.641	5.641		1063/QĐ-SNV ngày 10/4/2025	389	389			389	389	389	389			Sở Nội vụ				
IV.2	Danh mục đầu tư									8.430	8.430			8.365	8.365		1.242	1.242	7.090	7.090	7.090	7.090						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									3.603	3.603			3.538	3.538		1.242	1.242	2.290	2.290	2.290	2.290						

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án bố trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)			Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giới hạn thời gian bố trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
1	Dự án đầu tư xây dựng tượng bia Tiểu đoàn U Minh 2	7007686	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	011	C	Xã Lương Thế Trân	743 m2	2025 - 2027	1304/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	3.603	3.603	867/QĐ-SXD ngày 24/10/2025	3.538	3.538	2025	1.242	1.242	2.290	2.290	2.290	2.290			Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh			
(2)	Các dự án khởi công mới năm 2026									4.827	4.827		4.827	4.827		0	0	4.800	4.800	4.800	4.800						
1	Dự án sửa chữa, cải tạo khu di tích lịch sử cấp tỉnh - Bia tưởng niệm chiến thắng Lộc Ninh, huyện Hồng Dân	8131524	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	161	C	Xã Hồng Dân	Sửa chữa, cải tạo	2024 - 2026	335/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	4.827	4.827	136/QĐ-STC ngày 16/6/2025	4.827	4.827	2026			4.800	4.800	4.800	4.800			Ban QLDA khu vực Hồng Dân			
V	KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ									68.726	68.726		709	709	0	0	0	709	709	709	709						
V.1	Danh mục chuẩn bị đầu tư									68.726	68.726		709	709	0	0	0	709	709	709	709						
1	Dự án đầu tư Nâng cấp đường giao thông trục chính D6 Khu công nghiệp Khánh An (giai đoạn 2)		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Khánh An	1.694,24m	2025 - 2027	01631/QĐ-UBND ngày 06/11/2025	68.726	68.726	49/QĐ-BQL ngày 10/11/2025	709	709				709	709	709	709			Ban Quản lý Khu kinh tế			
VI	THỂ DỤC, THỂ THAO									37.708	37.708		36.852	36.852		24.682	24.682	10.190	10.190	10.190	10.190						
VI.1	Danh mục đầu tư									37.708	37.708		36.852	36.852		24.682	24.682	10.190	10.190	10.190	10.190						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									37.708	37.708		36.852	36.852		24.682	24.682	10.190	10.190	10.190	10.190						
1	Xây dựng Khu thể dục - thể thao huyện Vĩnh Lợi	8099565	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	221	C	Xã Vĩnh Lợi	10.816,6m ²	2024 - 2026	223/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	37.708	37.708	313/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	36.852	36.852	2024	24.682	24.682	10.190	10.190	10.190	10.190			Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi			
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN									19.568	19.568		19.554	19.554		5.000	5.000	14.554	14.554	14.554	14.554						
VII.1	Danh mục đầu tư									19.568	19.568		19.554	19.554		5.000	5.000	14.554	14.554	14.554	14.554						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									19.568	19.568		19.554	19.554		5.000	5.000	14.554	14.554	14.554	14.554						
1	Dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục cấp thoát của Đài Phai thanh - Truyền hình Cà Mau và các cơ sở do Đài quản lý	8098040	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	201	C	P. An Xuyên	Công trình dân dụng	2025 - 2027	1455/QĐ-UBND ngày 22/7/2024	19.568	19.568	2329/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	19.554	19.554	2025	5.000	5.000	14.554	14.554	14.554	14.554			Ban Quản lý dự án Xây dựng			
VIII	HẠ TẦNG ĐÓ THỊ									35.438	35.438		29.380	29.380		20.000	20.000	5.366	5.366	5.366	5.366						
VIII.1	Danh mục đầu tư									35.438	35.438		29.380	29.380		20.000	20.000	5.366	5.366	5.366	5.366						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									35.438	35.438		29.380	29.380		20.000	20.000	5.366	5.366	5.366	5.366						
1	Dự án nâng cấp, cải tạo, lát đá granite và bê tông Bêch Đàng, phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	8159034	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	309	C	Phường Hiệp Thành	Hạ tầng kỹ thuật, cấp IV	2025 - 2026	44/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	18.438	18.438	89/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	16.014	16.014	2025	10.000	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			
2	Dự án nâng cấp, cải tạo, lát đá Granite và bê tông 23/8 phường 8, thành phố Bạc Liêu (đoạn từ cổng Khu công nghiệp Trà Kha đến vòng xoay Cầu Sập)	8159032	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	309	C	Phường Bạc Liêu	1.200m	2025 - 2026	39/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	17.000	17.000	84/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	13.366	13.366	2025	10.000	10.000	3.366	3.366	3.366	3.366			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			
IX	CÔNG NGHIỆP									14.900	14.900		14.746	14.746		8.641	8.641	1.900	1.900	1.900	1.900						
IX.1	Danh mục đầu tư									14.900	14.900		14.746	14.746		8.641	8.641	1.900	1.900	1.900	1.900						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									14.900	14.900		14.746	14.746		8.641	8.641	1.900	1.900	1.900	1.900						
1	Dự án lắp đặt điện chiếu sáng năng lượng mặt trời các tuyến đường trên địa bàn xã Hiệp Thành và xã Vĩnh Trạch Đông	8159033	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	312	C	Phường Hiệp Thành	37.328m	2025 - 2026	43/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	14.900	14.900	93/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	14.746	14.746	2025	8.641	8.641	1.900	1.900	1.900	1.900			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HTT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án bổ trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư)			Năm đầu tiên bổ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bổ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Gia hạn thời gian bổ trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bổ trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
X	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI										669.701	669.701		669.701	669.701		669.701	669.701	669.701	669.701							
1	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các xã, phường thực hiện										669.701	669.701		669.701	669.701		669.701	669.701	669.701	669.701			Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết cho các xã, phường				
XI	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN										5.488.905	1.934.139		5.470.971	1.916.205		2.849.003	497.129	1.812.066	1.054.077	999.053	684.053					
XI.1	Danh mục đầu tư										5.488.905	1.934.139		5.470.971	1.916.205		2.849.003	497.129	1.812.066	1.054.077	999.053	684.053					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026										2.987.618	733.061		2.987.377	732.820		2.325.563	355.709	492.053	262.053	492.053	262.053					
1	Dự án đầu tư kế bờ sông thành phố Bạc Liêu	7935394	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	B	Các phường: Bạc Liêu, Hiệp Thành	6km	2023 - 2026	539/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 0756/QĐ-UBND ngày 26/8/2025	1.044.771	284.771	2258/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 0947/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	1.044.771	284.771	2023	680.740	150.740	285.590	55.590	285.590	55.590			Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu			
2	Dự án xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào (đoạn tiếp giáp Cảng cá Gành Hào), huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	7969483	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	B	Xã Gành Hào	939,3m	2022 - 2026	393/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; 286/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	310.082	180.082	2209/QĐ-UBND ngày 26/12/2022; 0678/QĐ-UBND ngày 20/8/2025; 01961/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	310.082	180.082	2023	242.000	112.000	68.082	68.082	68.082	68.082			Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu			
3	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống ngập dọc tuyến Quốc lộ 1A qua địa bàn tỉnh Bạc Liêu	7830064	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	B	Các xã: Vĩnh Mỹ, phường Lăng Tròn và phường Giá Rai	12.981m	2019 - 2026	08/NQ-HĐND ngày 06/3/2020; 44/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	831.000	106.077	2129/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 1557/QĐ-UBND ngày 08/10/2021; 1795/QĐ-UBND ngày 30/11/2021; 373/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	831.000	106.077	2020	724.923		80.000	80.000	80.000	80.000	2026	Dự án được bắt đầu bổ trí vốn đầu tư từ năm 2020 và hết thời gian bổ trí vốn vào năm 2023 (04 năm đối với dự án nhóm B), dự án đã được gia hạn thời gian bổ trí vốn đến năm 2025. Tuy nhiên, do dự án còn vướng mặt bằng, phải xử lý dứt điểm để hoàn thành dự án, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2026. UBND tỉnh sẽ chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2026 (Về việc kiểm điểm trách nhiệm, Chủ đầu tư đã có Báo cáo số 176 và 178/BC-DANN ngày 24/11/2025 gửi UBND tỉnh)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu			
4	Dự án xây dựng, nâng cấp đê biển Đông cấp bậc chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kế	7773584	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	272	B	Các xã Vĩnh Hậu, Đông Hải, Long Điền	Xây dựng tuyến đê dài 20,64km	2019 - 2026	06/NQ-HĐND ngày 06/3/2020; 99/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	421.836	63.236	1412/QĐ-UBND ngày 26/8/2020; 1556/QĐ-UBND ngày 08/10/2021; 1391/QĐ-UBND ngày 25/6/2025; 01962/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	421.836	63.236	2020	397.360	38.760	14.640	14.640	14.640	14.640	2026		Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu			
5	Dự án xây dựng, nâng cấp đê biển đông và hệ thống công qua đê	7669700	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	B	Phường Hiệp Thành, xã Vĩnh Hậu, xã Gành Hào	3km đê, 10 cống, kè 674m	2017 - 2026	08/NQ-HĐND ngày 22/3/2018	351.000	69.966	1957/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 01963/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	350.947	69.913	2019	275.540	49.209	20.000	20.000	20.000	20.000	2026	Dự án được bắt đầu bổ trí vốn đầu tư từ năm 2019 và hết thời gian bổ trí vốn vào năm 2022 (04 năm đối với dự án nhóm B), dự án đã được gia hạn thời gian bổ trí vốn đến năm 2025. Tuy nhiên, do dự án còn vướng mặt bằng, phải xử lý dứt điểm để hoàn thành dự án, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2026. UBND tỉnh sẽ chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2026 (Về việc kiểm điểm trách nhiệm, Chủ đầu tư đã có Báo cáo số 179/BC-DANN ngày 24/11/2025 gửi UBND tỉnh)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu			
6	Dự án cải tạo, nâng cấp kênh hồ phường 2, phường 5 thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 2 thuộc phường 5)	7944310	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	C	Phường Vĩnh Trạch	775m	2025 - 2027	46/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	28.929	28.929	90/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	28.741	28.741	2025	5.000	5.000	23.741	23.741	23.741	23.741			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026										1.754.415	844.406		1.754.415	844.406		510.440	128.420	1.118.834	590.845	402.000	317.000					

TT	Đanh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mới tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án		Quyết định đầu tư (đối với dự án bố trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)		Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn đã bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
1	Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến Kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cùm biển sông Ông Đốc đến cùm biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau	7791469	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	272	B	Các xã: Cái Đôi Vàm, Nguyễn Việt Khai, Phú Tân, Sông Đốc	19 km đê, 11 km kè	2024 - 2027	1135/QĐ-TTg ngày 04/9/2019; 23/NQ-UBND ngày 10/10/2023	849.274	239.265	443/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; 099/QĐ-UBND ngày 07/7/2025; 01775/QĐ-UBND ngày 18/11/2025	849.274	239.265	2025	170.440	88.420	678.834	150.845	152.000	67.000			Ban Quản lý dự án Xây dựng Cà Mau	
2	Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ Cầu Nhà Mát đến Cổng Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	8078588	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	B	Phường Hiệp Thành	5.950m	2023 - 2027	417/QĐ-UBND ngày 30/10/2023; 410/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	905.141	605.141	166/QĐ-UBND ngày 05/02/2024; 694/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	905.141	605.141	2024	340.000	40.000	440.000	440.000	250.000	250.000			Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2026									746.872	356.672		729.179	338.979		13.000	13.000	201.179	201.179	105.000	105.000				
1	Dự án Phát triển thủy sản bên vịnh tỉnh Cà Mau	7920583	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	284	B	Các xã: Cái Nước, Tân Thuận, Tạ An Khương, Phan Ngọc Hiến, Phú Tân, Phú Mỹ		2026 - 2029	08/NQ-UBND ngày 11/7/2024	536.000	145.800	0519/QĐ-UBND ngày 04/8/2025	536.000	145.800	2026	11.000	11.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Ban Quản lý dự án Xây dựng	
2	Dự án kè chống sạt lở bảo vệ đê biển khu vực thị trấn Gành Hào (từ Kênh 3 đến ngã ba Mũi Tàu)	8160492	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	283	C	Xã Gành Hào	2.500m	2026 - 2028	285/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	114.903	114.903	01841/QĐ-UBND ngày 23/11/2025	97.210	97.210	2026	1.000	1.000	96.210	96.210	50.000	50.000			Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu	
3	Dự án xây dựng, nâng cấp đê biển Đồng cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu (từ Huyện Kế hướng về Chùa Linh Ứng)	8160932	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	272	C	Xã Long Điền	≥ 157m	2026 - 2028	284/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	95.969	95.969	01699/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	95.969	95.969	2026	1.000	1.000	94.969	94.969	45.000	45.000			Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu	
XII	GIAO THÔNG									5.481.060	2.876.831		4.453.975	1.849.893		3.618.974	1.015.620	279.563	279.563	225.563	225.563				
XII.1	Đanh mục chuẩn bị đầu tư									1.029.898	1.029.898		27.339	27.339		1.500	1.500	19.997	19.997	19.997	19.997				
1	Dự án đường ven biển đoạn đi qua tỉnh Cà Mau		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292								99/QĐ-BQLDAXD ngày 28/8/2025	10.002	10.002		1.500	1.500	8.500	8.500	8.500	8.500			Ban Quản lý dự án Xây dựng Cà Mau	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường từ Hồ Gui đến đường ven biển		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Xã Tân Tiến	3,57km	2026 - 2029	01522/QĐ-UBND ngày 28/10/2025	238.628	238.628	479/QĐ-BQLDAGT ngày 30/10/2025	2.768	2.768				2.500	2.500	2.500	2.500			Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau	
3	Dự án xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Quốc lộ 1 (cầu 3 tháng 2)		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Phường Tân Thành và phường Hòa Thành	0,587Km và 01 cầu	2026 - 2029	01518/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	321.210	321.210	481/QĐ-BQLDAGT ngày 30/10/2025	1.490	1.490				1.300	1.300	1.300	1.300			Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau	
4	Dự án nâng cấp đường ĐT.978 (đoạn Quốc lộ 1 - Quận lộ Phụng Hiệp)		Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292								807/QĐ-BDAGT ngày 31/10/2025	11.034	11.034				7.297	7.297	7.297	7.297			Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông Bạc Liêu	
5	Dự án xây dựng cầu Ba Đình kết nối tỉnh Cà Mau và An Giang		Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Xã Vĩnh Lộc	1.104m	2026 - 2029	01663/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	470.060	470.060	808/QĐ-BDAGT ngày 31/10/2025	2.045	2.045				400	400	400	400			Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông Bạc Liêu	
XII.2	Đanh mục đầu tư									4.451.162	1.846.933		4.426.636	1.822.554		3.617.474	1.014.120	259.566	259.566	205.566	205.566				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026									4.185.219	1.730.990		4.160.744	1.706.662		3.452.420	999.066	165.566	165.566	165.566	165.566				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án		Quyết định đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)		Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giai hạn thời gian bỏ trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bỏ trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
1	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu sông Gánh Hào	7875095	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Các xã: Sông Đốc, Hưng Mỹ, Tân Hưng, Trần Phú, Đầm Doi, Tân Thuận và Gánh Hào	18 km; 02 cầu lớn	2021 - 2026	2387/QĐ-UBND ngày 10/12/2020; 977/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	2.159.555	859.555	1028/QĐ-UBND ngày 31/5/2021; 14/QĐ-UBND ngày 05/01/2024; 2365/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; 0125/QĐ-UBND ngày 10/7/2025; 01966/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	2021	1.884.000	584.000	24.000	24.000	24.000	24.000	2026	Dự án được hết đầu bỏ trí vốn đầu tư từ năm 2021 và hết thời gian bỏ trí vốn vào năm 2024 (04 năm đối với dự án nhóm B), dự án đã được gia hạn thời gian bỏ trí vốn đến năm 2025. Tuy nhiên, do dự án còn vướng mặt bằng, phải xử lý dứt điểm để hoàn thành dự án, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2026. UBND tỉnh sẽ chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để thực hiện hoàn thành dự án trong năm 2026 (Về việc kiểm điểm trách nhiệm, Chủ đầu tư đã có Báo cáo số 221/BC-BQLDAGT ngày 27/11/2025 gửi UBND tỉnh)	Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông					
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	7907305	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	Các xã: Cái Nước, Phú Mỹ, Nguyễn Việt Khái, Cái Đôi Vàm	25,3km, 01 cầu	2021 - 2026	2003/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 2037/QĐ-UBND ngày 17/10/2024; 2296/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	736.437	268.555	2681/QĐ-UBND ngày 02/12/2021; 2039/QĐ-UBND ngày 17/10/2024; 01950/QĐ-UBND ngày 02/12/2025	2022	507.307	40.300	8.000	8.000	8.000	8.000			Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông					
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội	7907306	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	B	H. U Minh	18,3 km	2021 - 2026	2256/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	760.391	180.044	2682/QĐ-UBND ngày 02/12/2021; 01894/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	2022	719.894	139.547	10.000	10.000	10.000	10.000			Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông					
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu Cà Bè, xã Tân Tiến, tỉnh Cà Mau	7977320	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Tân Tiến	0,65HL-93	2023 - 2026	2424/QĐ-UBND ngày 25/9/2022; 01853/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	58.617	58.617	1102/QĐ-UBND ngày 23/6/2023; 01986/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	2025	21.000	21.000	28.000	28.000	28.000	28.000			Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông					
5	Nâng cấp, mở rộng đường huyện ĐH.31 (Ở để bao Hưng Thành, đoạn từ Ngã tư Gia Hội đến Ngã ba Vàm Léo)	8099566	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Hưng Hội	11.063,99m	2024 - 2026	224/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	40.331	40.331	297/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	2024	32.700	32.700	3.961	3.961	3.961	3.961			Ban QLDA khu vực Vĩnh Lợi					
6	Xây dựng tuyến đường trục ấp, liên ấp Xóm Biển - Ông Linh xã Viên An	8090141	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Đất Mũi	8,1km	2023 - 2026	2901/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	33.000	27.000	1322/QĐ-UBND ngày 15/05/2024; 01863/QĐ-UBND ngày 25/11/2025	2024	18.666	12.666	1.410	1.410	1.410	1.410			Ban QLDA khu vực Ngọc Hiển					
7	Dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tạ Thị Hải, xã Vĩnh Trạch Đông, thành phố Bạc Liêu	8159030	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Phường Hiệp Thành	1.873m	2025 - 2026	47/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	19.487	19.487	85/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	2025	10.000	10.000	7.939	7.939	7.939	7.939			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu					
8	Sửa chữa, nâng cấp đường từ cầu Đầu Sấu đến đường dân hiện hữu	8126165	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Hồng Dân	1.113,25m	2024 - 2026	1127/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	7.018	7.018	7474/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	2024	3.806	3.806	2.000	2.000	2.000	2.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân					
9	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tạ Suối xã Lộc Ninh	8094211	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Hồng Dân	4.130,31m và 02 cầu	2024 - 2026	171/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	22.481	22.481	6808/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	2025	10.700	10.700	9.000	9.000	9.000	9.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân					
10	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tạ Hồng xã Ninh Thành Lợi (đoạn từ kênh Cống Hóa đến ngã tư Cai Giăng)	8124389	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Ninh Thành Lợi	4.230m và 02 cầu	2024 - 2026	1143/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	28.973	28.973	1291/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	2025	8.400	8.400	17.000	17.000	17.000	17.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án				Quyết định đầu tư (đối với dự án bố trí vốn đầu tư) Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Năm đầu tiên bố trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lấy kế vốn để bố trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giá hạn thời gian bố trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bố trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
11	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lộc Ninh - Ninh Thuận Lợi (đoạn từ cầu 3/2 đến cầu Xã Sang)	8097454	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Các xã: Hồng Dân, Ninh Thuận Lợi	7.536,73m	2023 - 2026	1679/QĐ-UBND ngày 29/12/2023; 1444/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	51.191	51.191	7704/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	51.191	51.191	2025	7.450	7.450	20.000	20.000	20.000	20.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân		
12	Lát gạch vỉa hè khu thương mại, khu trung tâm hành chính và khu tái định cư	8128090	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	312	C	Xã Hồng Dân	14.158,09m ²	2025 - 2027	1411/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	14.985	14.985	1292/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	14.985	14.985	2025	8.000	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân		
13	Dự án xây dựng tuyến đường từ Trém Trém đến Xẻo Quao, thị trấn Ngạn Dún	8064487	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Xã Hồng Dân	9.227m	2023 - 2026	474/QĐ-UBND ngày 09/11/2021; 514/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	252.753	152.753	2416/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	252.753	152.753	2023	220.497	120.497	32.256	32.256	32.256	32.256			Ban QLDA khu vực Hồng Dân		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026									199.268	49.268		199.257	49.257		165.000	15.000	34.000	34.000	20.000	20.000					
1	Xây dựng tuyến đường từ Cầu Tu Cỏ đến Chùa Linh Ứng, huyện Đông Hải	7957475	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	B	Xã Long Điền	5.442m	2021 - 2026	473/QĐ-UBND ngày 09/11/2021; 473/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	199.268	49.268	885/QĐ-UBND ngày 06/6/2022; 49/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	199.257	49.257	2023	165.000	15.000	34.000	34.000	20.000	20.000			Ban QLDA khu vực Đông Hải		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2026									66.675	66.675		66.635	66.635		54	54	60.000	60.000	20.000	20.000					
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trí Lược, huyện Thới Bình		Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	292	C	Các xã: Biển Bạch, Trí Phải	13.980m và 05 cầu	2025 - 2027	1170/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	66.675	66.675	01696/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	66.635	66.635	2026	54	54	60.000	60.000	20.000	20.000			Ban QLDA khu vực Thới Bình		
XIII	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC									0	0		0	0		0	0	1.863.977	1.863.977	271.000	271.000					
1	Ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh																	1.811.000	1.811.000	246.000	246.000			Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		
2	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách																	52.977	52.977	25.000	25.000					
2.1	Quỹ Bảo vệ môi trường								768/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	30.000	30.000	768/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	30.000	30.000		20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000			Quỹ Bảo vệ môi trường		
2.2	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh								12/NQ-HĐND ngày 11/7/2024; 04/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; 24/NQ-HĐND ngày 05/8/2025; 0679/QĐ-UBND ngày 20/8/2025			12/NQ-HĐND ngày 11/7/2024; 04/NQ-HĐND ngày 20/02/2025; 24/NQ-HĐND ngày 05/8/2025; 0679/QĐ-UBND ngày 20/8/2025						42.977	42.977	15.000	15.000			Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh		
XIV	CÁC DỰ ÁN SẴN PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ TRONG THỜI GIAN TỐI SAU KHI ĐỦ ĐIỀU KIỆN THEO QUY ĐỊNH									11.928.833	4.283.996							1.271.445	1.271.445	1.271.445	1.271.445			Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết sau khi dự án đủ điều kiện theo quy định		
1	Xây dựng Trường tiểu học Phong Phú A (đổi về địa điểm mới)	8053935	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	072	B	Phường Láng Tròn	XD 03 khối nhà 01 nhà đa năng	2023 - 2025	3099/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	66.700	66.700	4122/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	66.696	66.696	2023	52.100	52.100	6.000	6.000	6.000	6.000			Ban QLDA khu vực Giá Rai		
2	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	7993315	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	072	C	Xã Đất Mới	Công trình dân dụng	2023 - 2025	194/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.936	14.936	277/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	14.935	14.935	2024	9.167	9.167	5.000	5.000	5.000	5.000			Ban QLDA khu vực Năm Căn		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)			Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giới hạn thời gian bỏ trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bỏ trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
3	Trường THCS xã Đất Mới	8039855	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	073	C	Xã Đất Mới	Công trình dân dụng	2023 - 2025	257/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	44.985	44.985	342/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	44.985	44.985	2024	19.576	19.576	25.000	25.000	25.000	25.000			Ban QLDA khu vực Năm Căn			
4	Xây dựng Trường Tiểu học Thạnh Bình	8100763	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	072	B	Xã Phong Thạnh	3,012m2	2023 - 2025	4391/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	61.000	61.000	2469/QĐ-UBND ngày 17/6/2024	61.000	61.000	2024	23.100	23.100	37.900	37.900	20.000	20.000			Ban QLDA khu vực Giá Rai			
5	Tu bổ, chống xuống cấp di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền thờ Chúa tịch Hồ Chí Minh, xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	80997013	Phòng Nghiệp vụ 2 - KBNN khu vực XX	161	C	Xã Châu Thới	Cải tạo, nâng cấp	2024 - 2025	189/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	7.676	7.676	124/QĐ-STC ngày 02/6/2025	6.768	6.768	2025	1.900	1.900	4.868	4.868	4.868	4.868			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			
6	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kết hợp kiến cổ hóa ô để bao phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Giá Rai	7995933	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	281	C	Phường Lăng Trồn	17.759,62m	2022 - 2025	412/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	60.914	60.914	2130/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	60.914	60.914	2025	37.000	37.000	23.900	23.900	23.900	23.900			Ban QLDA khu vực Giá Rai			
7	Dự án nâng cấp đường Trần Phú, thành phố Bạc Liêu	8000200	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Phường Bạc Liêu	1,7km	2022 - 2025	229/QĐ-UBND ngày 14/6/2022; 06/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	42.605	42.605	70/QĐ-UBND ngày 16/01/2024	42.594	42.594	2024	18.522	18.522	18.938	18.938	18.938	18.938			Ban QLDA khu vực Bạc Liêu			
8	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tà Ky (đoạn từ nhà ông Truyền đến giáp ranh huyện Phước Long)	8039620	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Hồng Dân	5.450,2m, bao gồm 07 cầu	2023 - 2025	171/QĐ-UBND ngày 16/3/2023; 982/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	36.217	36.217	3515/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	36.217	36.217	2023	31.348	31.348	1.500	1.500	1.500	1.500			Ban QLDA khu vực Hồng Dân			
9	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ngạn Dừa - Ninh Hòa - Ninh Quới, huyện Hồng Dân	8030466	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Các xã: Hồng Dân, Ninh Quới	8,64km	2023 - 2025	172/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	37.291	37.291	3251/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	37.291	37.291	2023	32.983	32.983	2.000	2.000	2.000	2.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân			
10	Dự án nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Thống Nhất II kết nối vào cầu Xẻo Vẹt, thị trấn Ngạn Dừa, huyện Hồng Dân	8062910	Phòng Giao dịch số 16 - KBNN khu vực XX	292	C	Xã Hồng Dân	2.035m	2023 - 2025	291/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	19.360	19.360	3078/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	19.360	19.360	2024	10.835	10.835	4.000	4.000	4.000	4.000			Ban QLDA khu vực Hồng Dân			
11	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện tuyến đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mới	8160159		292	A	Các xã: Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Khánh Bình, Lương Thế Trân, Hưng Mỹ, Cái Nước, Phú Mỹ, Nguyễn Việt Khái, Đất Mới, Đất Mới	713,09 ha	2025 - 2028	1137/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	2.028.000	1.014.000	096/QĐ-UBND ngày 07/7/2025	2.028.000	1.014.000	2025	948.811	948.811	1.079.189	1.079.189	1.079.189	1.014.000			- Chủ đầu tư: Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh - Theo chủ trương của lãnh đạo trung ương, dự án sẽ được NSTW hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư, nhưng đến nay chưa được hỗ trợ. Trường hợp không được hỗ trợ UBND tỉnh sẽ điều chỉnh lại cơ cấu nguồn vốn chuyển qua sử dụng vốn NSDP để thực hiện			
12	Đổi ứng thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững																										
13	Dự án xây dựng Trường THPT Hiệp Thành				B	Phường Hiệp Thành		2025 - 2029	254/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	90.622	90.622													Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			
14	Dự án Xây dựng trường THPT Tân Phong (Giai đoạn 2)				C	Xã Phong Thạnh	Cải tạo, xây dựng mới, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	01703/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	54.346	54.346													Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			
15	Dự án Cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Ninh Quới				C	Xã Ninh Quới	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	01704/QĐ-UBND ngày 13/11/2025	41.045	41.045													Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mô tả khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)			Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giá hạn thời gian bỏ trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bỏ trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
16	Dự án xây dựng Trường Trung học phổ thông Lê Thị Riêng				C	Xã Hòa Bình	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	01721/QĐ-UBND ngày 14/11/2025	82.095	82.095													Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu			
17	Dự án xây dựng Trường THPT Nguyễn Trung Trực (giai đoạn 2)				C	Phường Giã Rai	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	01875/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	65.645	65.645														Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu		
18	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất Trường THPT Điện Hải				C	Xã Long Điền	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	01873/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	64.773	64.773														Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu		
19	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Định Thành				C	Xã Định Thành	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới, mua sắm thiết bị	2026 - 2028	01872/QĐ-UBND ngày 26/11/2025	58.034	58.034														Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Bạc Liêu		
20	Dự án nâng cấp Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Cà Mau	7004686			B	Phường Tân Thành	120 giường bệnh	2021 - 2025	2764/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	75.163	75.163	2224/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	75.163	75.163											Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		
21	Dự án san lấp, nâng cao độ nền khu tái định cư ấp Bửu 2, xã Đông Hải, tỉnh Cà Mau				C	Xã Đông Hải	58 nền	2025	01653/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	7.263	7.263														Ủy ban nhân dân xã Đông Hải		
22	Dự án thả phao ranh giới các phân khu chức năng của Khu bảo tồn biển tỉnh Cà Mau				C	Các xã: Đất Mũi, Đả Đặc và Sông Đốc	200 phao	2025 - 2027	01352/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	18.000	18.000														Sở Nông nghiệp và Môi trường		
23	Dự án khắc phục sạt lở khu vực cửa biển Bỏ Đẻ, xã Tam Giang				C	Xã Tam Giang	750m	2025 - 2027	01100/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	14.250	14.250														Ban QLDA công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau		
24	Dự án San lấp mặt bằng 15 nền tái định cư (khu tái định cư ấp 13 - Thống Nhất - Vĩnh Mầu), xã Vĩnh Hậu, tỉnh Cà Mau				C	Xã Vĩnh Hậu	15 nền	2025	0949/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	1.730	1.730														Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu		
25	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quản lý Phong Hiệp - Vành đai 3 - ĐT.983B - Đường ven biển (cửa Sông Đốc)				B	Phường Tân Thành, phường An Xuyên, xã Hồ Thị Kỳ, xã Khánh An, xã Khánh Bình, xã Trần Văn Thời, xã Khánh Hưng và xã Sông Đốc	50,01km và 20 cầu	2026 - 2029	01517/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	2.997.000															Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau		
26	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối Quốc lộ 63 - Vành đai 2 - Võ Văn Kiệt - ĐT.984 - U Minh				B	Phường An Xuyên và các xã: Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Khánh Lâm, Nguyễn Phích	42,301km và 05 cầu	2026 - 2029	01514/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	1.867.989															Ban QLDA xây dựng công trình Giao thông Cà Mau		
27	Dự án xây dựng cầu Bạc Liêu 5, phường Bạc Liêu				B	Phường Bạc Liêu	3.000m	2026 - 2029	0241/QĐ-UBND ngày 22/7/2025	969.741	269.741														Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông Bạc Liêu		
28	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng cầu Điện Nhị trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hòa, Khánh Tiến, huyện U Minh				C	Các xã: Khánh Lâm, U Minh	126m	2025 - 2027	1303/QĐ-UBND ngày 26/6/2025	5.992	5.992														Ban QLDA khu vực U Minh		
29	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân				C	Xã Rạch Chèo	9,58km	2025 - 2027	1171/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	37.943	37.943														Ban QLDA khu vực Phú Tân		
30	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Trần Hợi, Huyện Trần Văn Thời				C	Xã Trần Văn Thời	8,9km	2025 - 2027	693/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	45.238	45.238														Ban QLDA khu vực Trần Văn Thời		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án hồ sơ bổ tri vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bổ tri vốn chuẩn bị đầu tư)	Năm đầu tiên bổ tri vốn đầu tư (không bao gồm năm bổ tri vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bổ tri và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giai hạn thời gian bổ tri vốn	Lý do gia hạn thời gian bổ tri vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú					
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)					Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
31	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trãi Văn Thới				C	Xã Khánh Hưng	8,6km	2025 - 2027	694/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	48.130	48.130										Ban QLDA khu vực Trãi Văn Thới							
32	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Thuận, huyện U Minh				C	Xã Nguyễn Phúc	4,741km	2025 - 2027	692/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	19.299	19.299										Ban QLDA khu vực U Minh							
33	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tân Tiến, huyện Đầm Dơi				C	Các xã: Đầm Dơi, Tân Tiến	13,9km	2025 - 2027	691/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	95.500	95.500										Ban QLDA khu vực Đầm Dơi							
34	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm các xã Hòa Thành, Hòa Tân, Định Bình và Tắc Vân (đoạn từ đường gom cầu Hòa Thành tuyến tránh Quốc lộ 1 đến Trụ sở Ấp 4 xã Tắc Vân), thành phố Cà Mau				C	Xã Hòa Thành	11,8km	2025 - 2027	674/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	86.738	86.738										Ban QLDA khu vực Cà Mau							
35	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chà Lả, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi				C	Xã Trần Phán	0,5xHL-93	2025 - 2027	669/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	14.734	14.734										Ban QLDA khu vực Đầm Dơi							
36	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển				C	Xã Đất Mũi	14,9km	2025 - 2027	463/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	72.500	72.500										Ban QLDA khu vực Ngọc Hiển							
37	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Đông Hưng, huyện Cái Nước				C	Xã Tân Hưng	3,2km	2025 - 2027	462/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	13.023	13.023										Ban QLDA khu vực Cái Nước							
38	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Đông, huyện Năm Căn				C	Xã Tam Giang	14,8km	2025 - 2027	461/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	64.396	64.396										Ban QLDA khu vực Năm Căn							
39	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm Căn				C	Xã Đất Mới	11,8km	2025 - 2027	460/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	48.771	48.771										Ban QLDA khu vực Năm Căn							
40	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Viên An, huyện Ngọc Hiển				C	Các xã: Phan Ngọc Hiển và Đất Mũi	14,2km	2025 - 2027	456/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	76.800	76.800										Ban QLDA khu vực Ngọc Hiển							
41	Dự án Kê bờ sông thị trấn Gành Hào đoạn G6 (điểm đầu tại Rạch Cốc và điểm cuối tại ngã ba sông Gành Hào)				B	Xã Gành Hào		2025 - 2028	282/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	480.000											Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu							
42	Dự án xới lở bờ biển thành phố Bạc Liêu (đoạn còn lại giữa bờ biển Vĩnh Trạch Đông và bờ biển Nhà Mát)				B	Phường Hiệp Thành		2025 - 2028	283/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	198.000											Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu							
43	Dự án xây dựng 07 công ngăn mặn, chống triều cường bảo vệ sản xuất vùng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu				B			2025 - 2028	109/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	387.848											Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu							
44	Dự án tu bổ, chống xuống cấp di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt Căn cứ Cái Chanh, xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu				C	Xã Ninh Thạnh Lợi		2025 - 2026	248/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	1.216	1.216										Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							
45	Cầu Vàm Xáng, huyện Đông Hải				B	Xã Định Thành và xã Gành Hào		2025 - 2028	306/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	321.573	321.573										Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Bạc Liêu							
46	Dự án san lấp 10 nền tái định cư tại khu dân cư giáp đường Bạch Đằng, phường Hiệp Thành				C	Phường Hiệp Thành	SLMB cho 10 nền tái định cư	2025 - 2026	01911/QĐ-UBND ngày 29/11/2025	869	869										Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bạc Liêu							
47	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trại Phái - Thới Bình (đường ĐT.983)				B	Xã Trại Phái và xã Thới Bình	7,10km	2026 - 2029	01904/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	354.612	354.612										Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông Cà Mau							
48	Dự án đầu tư xây dựng đường Hải Thượng Lãn Ông nối dài				B	Phường Hòa Thành	5,645km	2026 - 2029	01892/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	453.257	453.257										Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông Cà Mau							

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm mô tả khoản dự án	Mã ngành kinh tế	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư dự án			Quyết định đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn đầu tư)/Quyết định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (đối với dự án bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)			Năm đầu tiên bỏ trí vốn đầu tư (không bao gồm năm bỏ trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Lũy kế vốn đã bỏ trí và giải ngân đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		Giá hạn thời gian bỏ trí vốn	Lý do gia hạn thời gian bỏ trí vốn	Chủ đầu tư	Ghi chú				
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDYT		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDYT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSRT
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP															
49	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vàm Xáng Cái Ngay				B	Xã Tam Giang và xã Năm Căn	1,744km	2026 - 2029	01891/QĐ-UBND ngày 28/11/2025		275.014	275.014														Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông Cà Mau			
B	SỐ VỐN TIẾT KIỆM KHI PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN (5%) THEO CHỈ ĐẠO TẠI CÔNG VĂN SỐ 9886/VPCP-KTTH NGÀY 13/10/2025 CỦA VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ VÀ CÔNG VĂN SỐ 15929/BTC-NSNN NGÀY 14/10/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH																			240.000	240.000								